

Bản án số: 07/2023/DSST.

Ngày: 31/7/2023.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Giang.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Khiêm và bà Trần Thị Thanh Nhân.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2022/TLST-DS ngày 10/11/2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04a/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1955. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn TX, xã ĐX, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông Bùi Đức C, sinh năm 1977. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn TX, xã ĐX, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Nơi hiện ở: Thôn Đ, xã ĐT, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn TX, xã ĐX, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1955. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn TX, xã ĐX, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Đinh Thị H, sinh năm 1980. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn TX, xã ĐX, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Nơi hiện ở: Thôn Đ, xã ĐT, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ông Đinh Văn T trình bày: Ông và vợ là bà Nguyễn Thị L có quen biết vợ chồng ông Bùi Đức C, bà Đinh Thị H. Năm 2019, ông C có đặt vấn đề vay vợ chồng ông tiền để làm ăn kinh tế, vợ chồng ông bàn bạc và đồng ý cho vợ chồng ông C vay tiền. Cụ thể:

Ngày 27/03/2019, ông C đến nhà vay tiền, vợ chồng ông cho vợ chồng ông C vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 0,3%/tháng, thời gian vay là 12 tháng, trả lãi hàng tháng. Ông C có viết giấy vay tiền có chữ ký của cả hai vợ chồng C H đưa cho vợ chồng ông cùng bản sao chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của vợ chồng ông C; vợ chồng ông đưa cho ông C số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, ông C bảo với ông là do mới đầu tư làm ăn nên chưa có điều kiện trả lãi hàng tháng nên xin trả lãi 06 tháng, vợ chồng ông cũng nhất trí.

Sáng ngày 29/7/2019, ông C hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng, vợ chồng ông đồng ý, thỏa thuận lãi suất là 01%/tháng, thời gian vay là 06 tháng, trả lãi hàng tháng. Chiều ngày 29/7/2019, ông C lại đến nhà hỏi vay thêm số tiền 180.000.000 đồng, vợ chồng ông đồng ý cho vợ chồng ông C vay số tiền này thỏa thuận lãi suất 01%/tháng, thời gian vay là 06 tháng, trả lãi hàng tháng. Hai lần vay này thì ông C đều viết giấy vay tiền có chữ ký của cả hai vợ chồng ông C và đưa bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của vợ chồng ông C. Đồng thời, vợ chồng ông đưa cho ông C số tiền cho vay theo thỏa thuận tại nhà ông.

Trong các lần đến nhà vay tiền, ông C đều gọi điện thoại cho ông trước, ông đồng ý cho vay và ông C viết giấy vay tiền trước có chữ ký của vợ rồi mang đến nhà tôi đưa cho vợ chồng ông. Ông đều hỏi có đúng chữ ký của vợ không thì ông C đều xác định đúng là chữ ký của bà H, do đó vợ chồng ông mới giao tiền cho ông C. Tổng cộng vợ chồng ông đã cho vợ chồng C vay 480.000.000 đồng. Từ khi vay tiền đến nay, ông C chưa thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho vợ chồng ông như thỏa thuận. Đến ngày 05/03/2020, ông C có đến nhà ông và tự tay viết nhận nợ số tiền 480.000.000 đồng chưa trả lãi và tính lãi suất là 01%/tháng đối với cả số tiền 480.000.000 đồng kể từ ngày 05/03/2020.

Đối với giấy vay tiền đề ngày 27/03/2019 có việc sửa chữa nội dung liên quan đến lãi suất là do ông C ban đầu ghi lãi là 30%/tháng, ông thấy ghi như vậy là không đúng nên ông yêu cầu sửa ngày là 0,3%/tháng nhưng khi đó ông C lại

sửa lại thành 3%/tháng, thực tế ông cho vay lãi suất là 0,3%/tháng nên ông chỉ yêu cầu tính theo mức lãi suất này.

Tại đơn khởi kiện, ông đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông C bà H cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc 480.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận trong các giấy vay tiền. Trong quá trình giải quyết và đến nay, ông chỉ yêu cầu một mình ông C phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông số tiền nợ gốc 480.000.000 đồng theo 01 giấy vay tiền ngày 27/03/2019 và 02 giấy vay tiền ngày 29/7/2019, lãi suất tính theo các giấy vay tiền này, vợ chồng ông tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà H phải có trách nhiệm cùng ông C trả vợ chồng ông số tiền trên.

Theo các biên bản lấy lời khai, ông C trình bày: Ông xác định có vay tiền ông Đinh Văn T 04 đợt mỗi đợt 20.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng, cụ thể ngày thì không nhớ, mỗi lần vay tiền ông đều ghi giấy vay tiền với nội dung tôi là Bùi Đức C có nhờ ông Đinh Văn T thôn TX, xã DX vay hộ số tiền 20.000.000 đồng và ghi DX ngày tháng năm rồi ký và thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Sau đó, ông đưa cho ông T giữ nên ông không có căn cứ gì chứng minh cho nội dung này. Đối với giấy vay tiền đề ngày 29/07/2019 mà ông Đinh Văn T nộp cho Tòa án, ông xác định giấy này đúng là do ông viết vào buổi sáng, nội dung ghi ông có nhờ ông Đinh Văn T đứng ra vay hộ ông số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, sau đó ông ký, ghi rõ họ tên, còn phần “vợ ký tên” ký tên “H, Đinh Thị H” là do con gái ông (cháu Bùi Thị U) ký thay cho vợ, do ông vay tiền nhưng không cho vợ biết nên nhờ con gái ký hộ. Khi đó, ông nợ ông T 80.000.000 đồng chưa có tiền trả lãi nên ông T gọi ông lên nhà để viết giấy vay nợ, tổng cả gốc và lãi tính là 100.000.000 đồng chứ ông không nhận tiền mặt từ ông T. Đối với giấy vay tiền đề ngày 29/07/2019 mà ông Đinh Văn T nộp cho Tòa án, ông xác định giấy này đúng là do ông viết, nội dung ghi ông có nhờ ông Đinh Văn T đứng ra vay hộ ông số tiền 180.000.000 đồng là lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất trả theo tháng, gốc trả sau 6 tháng kể từ ngày vay. Sau đó ông ký, ghi rõ họ tên, còn phần “vợ ký tên” ký tên “H, Đinh Thị H” lại là do con gái (cháu Bùi Thu U) viết. Khi viết giấy vay tiền này, ông cũng không nhận được tiền mặt từ ông T mà đều do đã cộng lãi từ số tiền 100.000.000 đồng lên, còn ghi cùng ngày 29/07/2019 như giấy vay tiền số tiền 100.000.000 đồng trên thì ông khẳng định là ghi nhầm ngày tháng năm vì cùng một ngày ông không thể vay ông T số tiền 280.000.000 đồng được. Phần nội dung ghi ở trang sau ghi ngày 05/03/2020, tổng nợ ông T chưa lãi 480.000.000 đồng lãi suất 01% /tháng cũng là do ông viết và ký tên. Đối với giấy vay tiền đề ngày 27/03/2019 mà ông Đinh Văn T nộp cho Tòa án, ông xác định giấy này

đúng là do ông viết, nội dung ghi ông nhờ ông Đinh Văn T đứng ra vay hộ tôi số tiền 200.000.000đồng với lãi suất lúc đầu tôi ghi là “30% trên tháng”, lãi suất trả theo tháng, gốc trả sau 12 tháng kể từ ngày vay. Sau đó, ông T yêu cầu ông sửa lại là “03% trên tháng”. Ông xác định ông là người xóa chữ số 0 sau chữ số 3 và ghi thêm số 0 trước số 3. Sau đó, ông có ký, ghi rõ họ tên, còn phần “vợ ký tên” ký tên “H, Đinh Thị H” là do ông tự ký bằng bút bi mực xanh tại nhà bố mẹ vợ. Về số tiền 200.000.000 đồng này là do số tiền 180.000.000 đồng cộng lãi lên, chứ ông không nhận được tiền mặt của ông T. Ông xác định chỉ vay ông T 80.000.000 đồng tiền mặt, còn việc ông ghi tổng nợ 480.000.000 đồng là đã bao gồm cả tiền lãi tính đến ngày 05/03/2020. Nay, ông chỉ chấp nhận trả ông T số tiền 80.000.000 đồng, số tiền còn lại không đồng ý trả. Việc ông khai chỉ vay nợ ông T số tiền 80.000.000đồng, số còn lại đều là lãi nhưng ông không có văn bản giấy tờ gì chứng minh, toàn bộ giấy tờ đều do ông T giữ và cũng không có ai chứng kiến. Ông xác định các giấy vay tiền mà ông T cung cấp đều do ông tự viết và ký tên. Ông viết trên cơ sở ông T đọc cho ông viết nhưng việc này không có văn bản, giấy tờ nào chứng minh. Từ khi vay nợ cho đến nay ông chưa trả tiền nợ gốc, nợ lãi nào. Ông xác định việc vay tiền của vợ chồng ông T là nợ riêng của ông, không liên quan đến vợ vì ông vay để sử dụng cá nhân, không phục vụ sinh hoạt gia đình.

Theo biên bản lấy lời khai bà L trình bày: Năm 2019, ông C vay tiền vợ chồng bà để đi mua trâu, ngỗng nhưng vợ chồng bà nói phải về bàn với vợ thì vợ chồng bà mới cho vay. Lần một ngày 27/03/2019 cho vay 200.000.000 đồng lãi suất trả theo tháng, 12 tháng trả gốc, 0,3% lãi 1 tháng. Lần 2 ngày 29/7/2019 cho vay số tiền 280.000.000 đồng lãi suất trả 1 tháng là 01% thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày vay, tiền gốc số tiền vay 280.000.000 đồng thể hiện số tiền vay trên 02 giấy, giấy một 100.000.000đồng, giấy hai 180.000.000 đồng. Các giấy vay này đều có chữ ký của ông C và bà H. Số tiền vay, bà bàn giao cho ông C nhận, mỗi lần vay ông C đều có giấy chứng minh căn cước, hộ khẩu giao cho vợ chồng bà để làm bằng chứng cho 2 bên thanh toán sau này. Ông C chưa trả gốc lãi cho vợ chồng bà mặc dù nhiều lần đòi tiền. Ngày 05/03/2020, ông C có viết giấy xác nhận tổng số tiền vay là 480.000.000đồng chưa trả tiền lãi. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C và bà H trả số tiền gốc 480.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận. Bà ủy quyền cho ông T tham gia giải quyết vụ án, thay bà quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền nghĩa vụ của bà.

Theo biên bản lấy lời khai bà Đinh Thị H trình bày: Bà xác định từ trước đến nay, bà chưa bao giờ vay tiền hay mua hàng hóa nợ nần đối với vợ chồng ông T. Còn việc chồng bà là ông Bùi Đức C có vay tiền của vợ chồng ông T thì bà

không biết. Năm 2021, vợ chồng bà chuyển về quê chồng tại thôn Đ, xã ĐT làm nhà và sinh sống. Tại thời điểm này, ông T có đến nhà và báo với bố chồng bà về việc vay nợ của ông C. Bố chồng bà có báo lại cho bà biết việc này, bà hỏi ông C về việc vay nợ ông T như thế nào thì ông C trả lời rằng việc vay nợ của ông T không liên quan đến bà, ông C có nói có vay của ông T nhưng không nói rõ vay bao nhiêu tiền và vay vào thời điểm nào. Đối với chữ ký “H”, “Đinh Thị H” tại các giấy vay nợ mà ông T nộp cho Tòa án thì bà xác định không phải chữ ký, chữ viết của bà. Sau này, con gái bà là Bùi Thu U có nói lại là bố C và ông T bảo cháu ký họ tên bà vào giấy vay nợ còn ký bao nhiêu tờ thì cháu không nhớ. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà phải trả số tiền nợ gốc là 480.000.000đồng và lãi suất theo thỏa thuận thì bà không đồng ý. Việc ông C vay tiền ông T như thế nào thì bà không biết và ông C cũng chưa bao giờ mang số tiền này về phục vụ gia đình. Bản thân ông C cũng xác định đây là nợ cá nhân, không liên quan đến bà nên bà không có trách nhiệm phải trả nợ ông T.

Theo biên bản lấy lời khai cháu Bùi Thu U trình bày: Sau khi Tòa án cho cháu xem 02 giấy vay tiền ngày 29/7/2019 và 01 giấy vay tiền ghi ngày 27/03/2019. Cháu xác định chữ viết, chữ ký “H”, “Đinh Thị H” tại 02 giấy vay tiền ngày 29/07/2019 là do cháu ký và viết. Bố cháu bảo cháu cứ viết và ký tên mẹ cháu vào đây thì cháu viết và ký theo. Nội dung văn bản ở phía trên như thế nào thì cháu không đọc. Cháu chỉ nhớ thời điểm cháu viết và ký tên vào 02 giấy này khi cháu học lớp 2 hoặc lớp 3, cháu không nhớ C xác năm mà chỉ nhớ học lớp mấy, đây là lời khai của cháu chứ không có tài liệu, văn bản nào chứng minh.

Tại phiên tòa, ông T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày với Tòa án. Ông C và bà H vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 357, Điều 385, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3, 4 Điều 68, Điều 186, Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội. Đề nghị:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bà H phải có trách nhiệm trả số tiền 480.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận cùng ông C.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông C phải trả ông T, bà L số tiền 480.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận.

3. Về án phí: Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, nguyên đơn không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện theo 01 giấy vay tiền ngày 27/03/2019 (hẹn 12 tháng sau trả nợ) và 02 giấy vay tiền ngày 29/7/2019 (hẹn 06 tháng sau trả nợ), đến ngày 05/3/2020 có văn bản của bị đơn xác nhận tổng nợ, tuy nhiên sau thời hạn thỏa thuận bị đơn không trả. Ngày 22/3/2022, nguyên đơn khởi kiện là đúng quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Ông C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn TX, xã ĐX, huyện GL, tỉnh Hải Dương và hiện đang sinh sống tại thôn Đ, xã ĐT, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, xuất phát từ việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn, bị đơn viết giấy vay tiền, đến nay chưa trả theo thỏa thuận. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định đây là quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Tại phiên tòa: Ông T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông C và bà H vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Về yêu cầu đòi số nợ gốc:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc là 480.000.000 đồng theo chứng cứ đưa ra là 01 giấy vay tiền ngày 27/03/2019 có số nợ là 200.000.000 đồng (hẹn 12 tháng sau trả nợ) và 02 giấy vay tiền ngày 29/7/2019

(01 giấy có số nợ là 100.000.000 đồng và 01 giấy có số nợ là 180.000.000 đồng, đều hạn 06 tháng sau trả nợ), đến ngày 05/3/2020 có 01 giấy ghi tổng nợ chưa lãi là 480.000.000 đồng. Ông T khai các giấy vay tiền này do ông C tự viết, tự ký ở nhà, sau đó mang cho vợ chồng ông thì vợ chồng mới giao tiền cho ông C theo các giấy đã viết, điều này được bà L thừa nhận, ông T và bà L xác định đây là tiền chung của vợ chồng ông bà. Ông C thừa nhận các giấy vay tiền này là do C ông viết, ký nhưng ông không thừa nhận đã vay ông T 480.000.000 đồng, chỉ thừa nhận vay ông T 80.000.000 đồng, giấy vay tiền 100.000.000 đồng là tính tổng cả gốc và lãi của số tiền 80.000.000 đồng, giấy vay tiền 180.000.000 đồng là tính tổng cả gốc và lãi của số tiền 100.000.000 đồng, giấy vay tiền 200.000.000 đồng là tính tổng gốc và lãi của số tiền 180.000.000 đồng, còn giấy ngày 29/7/2019 ghi số nợ 100.000.000 đồng là ghi nhầm, các giấy này ông viết theo lời đọc của ông T, nhưng ông C không có tài liệu chứng cứ chứng minh những điều trên, do vậy không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, giấy vay tiền 180.000.000 đồng và 100.000.000 đồng viết ngày 29/07/2019 còn giấy vay tiền 200.000.000 đồng viết ngày 27/03/2019, không phù hợp về mặt thời gian với lời trình bày của bị đơn. Xét các giấy vay tiền mà nguyên đơn khởi kiện thì thấy các khoản vay trên thuộc trường hợp có kỳ hạn và có lãi suất. Quá thời hạn thỏa thuận trong giấy vay tiền nhưng ông C không thanh toán khoản nợ cho ông T. Do đó, ông C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nên ông T khởi kiện yêu cầu ông C thanh toán khoản nợ gốc với số tiền 480.000.000 đồng là có cơ sở, việc thỏa thuận vay tài sản nêu trên giữa các bên là có thật. Xét thấy giao dịch giữa các bên là sự thỏa thuận, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quy định tại Điều 385, Điều 463 BLDS 2015. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc theo 03 giấy vay tiền trên là có cơ sở.

Theo đơn khởi kiện, ông T yêu cầu bà H là vợ của ông C phải trả nợ cùng ông C số nợ gốc 480.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận. Trong quá trình giải quyết, bà H xác định không liên quan đến khoản vay này, khi vay tiền của ngU đơn ông C cũng không nói cho bà biết, ông C cũng không sử dụng số tiền trên vào những sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, hơn nữa chữ ký ở các giấy vay tiền không phải là chữ ký chữ viết của bà; ông C thừa nhận chữ ký chữ viết ghi tên bà H ở giấy vay ngày 27/03/2019 là chữ ký chữ viết của ông, còn tại 02 giấy ngày 29/7/2019 là chữ ký chữ viết của con gái ông C (cháu Bùi Thu U), cháu U cũng thừa nhận đây là chữ ký chữ viết của cháu, ông C cũng thừa nhận số tiền đã vay của ngU đơn ông sử dụng cho cá nhân chứ không sử dụng vào những sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Ông C, bà H cùng xác định đây là khoản nợ riêng

của ông C, một mình ông C phải có trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn. Như vậy, HĐXX không có cơ sở xác định bà H phải có trách nhiệm trả nợ cùng ông C. Hơn nữa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu không yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả tiền cùng ông C. Do vậy, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bà H phải có trách nhiệm trả nợ cùng ông C.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bị đơn – ông C còn nợ của vợ chồng ông T bà L tiền chưa thanh toán, tuy nhiên không thống nhất về số nợ gốc. Với những căn cứ và lập luận bên trên, HĐXX xác định ông C còn nợ vợ chồng ông T, bà L 480.000.000 đồng là tiền gốc. Do vậy, cần buộc ông C phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông T, bà L số tiền 480.000.000 đồng là phù hợp quy định tại các Điều 275, 278, 280, 466 Bộ luật dân sự.

[2.2] Về yêu cầu tiền lãi:

Ông T yêu cầu ông C phải trả lãi đối với số nợ gốc mà hai bên đã thỏa thuận theo 03 giấy vay tiền từ khi nhận tiền đến khi Tòa án xét xử, đối với giấy vay tiền ngày 27/03/2019 mặc dù trong giấy ghi lãi là 3%/tháng nhưng ông chỉ yêu cầu tính theo mức lãi suất là 0,3%/tháng vì ông cho ông C vay theo mức lãi suất này. Ông C không đồng ý trả lãi cho ông T. HĐXX xét thấy: Trong 03 giấy vay tiền đều ghi rõ về lãi. 02 giấy ngày 29/7/2029 ghi lãi là 01%/tháng, tức là 12%/năm. Giấy vay tiền ngày 27/3/2019 mặc dù ghi lãi là 03%/ tháng nhưng ông T xác định lãi chỉ là 0,3%/tháng, tức là 3,6%/năm, đây là sự tự nguyện của ông T, hơn nữa điều này có lợi cho ông C nên HĐXX chấp nhận mức lãi suất này. Ông C mặc dù không đồng ý trả tiền lãi nhưng thừa nhận tại các giấy vay tiền này đều do ông C viết và ký. HĐXX xác định các khoản vay này là khoản vay có lãi, lãi suất được ghi trong 03 giấy vay tiền trên không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 nên HĐXX chấp nhận yêu cầu tính lãi này của ông T. Số tiền lãi được tính trên số nợ gốc theo từng thời điểm, cụ thể là:

STT	Số tiền gốc	Từ ngày	Đến ngày	Số ngày	Lãi suất (%/Năm)	Số tiền lãi phải trả
1	200.000.000	27/3/2019	31/7/2023	1.578	3,6	31.740.000đ
2	280.000.000	29/7/2019	31/7/2023	1.463	12	136.546.667đ
Tổng cộng						168.286.667đ

- Như vậy tổng tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 31.740.000 đồng + 136.546.667 đồng = 168.286.667 đồng, làm tròn = 168.286.000 đồng.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 357, Điều 385, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3, 4 Điều 68, Điều 186, Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T về việc đề nghị Tòa án buộc bà Đinh Thị H phải có trách nhiệm trả số tiền gốc 480.000.000 đồng và lãi theo thuận trong 03 giấy vay tiền (01 giấy ngày 27/03/2019 và 02 giấy ngày 29/7/2019) cùng ông Bùi Đức C.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T. Buộc ông Bùi Đức C phải trả ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là 648.286.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 480.000.000 đồng và tiền lãi là 168.286.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông T, bà L có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu ông C chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông C phải nộp 29.931.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Giang

